

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2020**

| CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | Đơn vị tính: triệu đồng |                   |
|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------|
|                                                                  |             | 30/6/2020               | 31/12/2019        |
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                |             |                         |                   |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 5           | 859.016                 | 694.761           |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước                              | 6           | 2.277.200               | 2.998.548         |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác   | 7           | 12.217.020              | 9.877.201         |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 12.217.020              | 9.877.201         |
| IV. Chứng khoán kinh doanh                                       |             | -                       | -                 |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8           | 7.776                   | 853               |
| VI. Cho vay khách hàng                                           |             | 33.771.875              | 33.183.657        |
| 1. Cho vay khách hàng                                            | 9           | 34.146.438              | 33.479.645        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 10          | (374.563)               | (295.988)         |
| VII. Hoạt động mua nợ                                            |             | -                       | -                 |
| VIII. Chứng khoán đầu tư                                         | 11          | 2.650.781               | 830.764           |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 2.650.781               | 830.764           |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                      | 12          | 14.521                  | 14.521            |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 14.521                  | 14.521            |
| X. Tài sản cố định                                               |             | 1.498.792               | 1.528.792         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 13          | 760.982                 | 786.352           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                           |             | 1.062.091               | 1.058.357         |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                              |             | (301.109)               | (272.005)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                |             | -                       | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                       | 14          | 737.810                 | 742.440           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                            |             | 808.435                 | 808.435           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                               |             | (70.625)                | (65.995)          |
| XI. Bất động sản đầu tư                                          | 15          | -                       | 94.310            |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |             |                         | 98.921            |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |             |                         | (4.611)           |
| XII. Tài sản có khác                                             |             | 2.128.220               | 1.878.714         |
| 1. Các khoản phải thu                                            | 16          | 507.686                 | 245.786           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 17          | 1.306.616               | 1.270.241         |
| 4. Tài sản Có khác                                               | 18          | 318.043                 | 366.812           |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng         |             | (4.125)                 | (4.125)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                           |             | <b>55.425.201</b>       | <b>51.102.121</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2020**

Đơn vị tính: triệu đồng

| CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | 30/6/2020         | 31/12/2019        |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                   |                   |
| <b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                    |             | -                 | -                 |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | 19          | 12.902.774        | 12.280.937        |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                             |             | 12.662.168        | 11.392.828        |
| 2. Vay các TCTD khác                                                      |             | 240.606           | 888.109           |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | 20          | 36.349.599        | 32.920.772        |
| <b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | -                 | -                 |
| <b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       |             | 1.200.000         | 1.200.000         |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>                                             |             | 1.098.815         | 908.558           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                            | 21          | 838.181           | 687.964           |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 22          | 260.634           | 220.594           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |             | <b>51.551.188</b> | <b>47.310.267</b> |
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                                               | 23          | 3.874.013         | 3.791.854         |
| 1. Vốn của TCTD                                                           |             | 3.202.758         | 3.202.758         |
| a. Vốn điều lệ                                                            |             | 3.236.958         | 3.236.958         |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                           |             | (34.200)          | (34.200)          |
| 2. Quỹ của TCTD                                                           |             | 269.776           | 261.423           |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                               |             | 401.479           | 327.673           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>55.425.201</b> | <b>51.102.121</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                | Thuyết minh | 30/6/2020 | 31/12/2019 |
|-----------------------------------------|-------------|-----------|------------|
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 38          | 6.190     | 5.529      |
| 5. Bảo lãnh khác                        | 38          | 207.970   | 128.232    |

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2020  
Tổng Giám đốc

  
Trần Tuấn Anh